

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 47



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

00-C...
TY
H
TTE
NAM
IP HA

Số: 0683 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 3.695.427.956 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.007.231.569 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.575.970.829.252	16.071.986.037.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239
1. Tiền	111		2.075.742.397.986	1.594.802.513.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		951.014.000.000	801.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.843.031.164.697	5.343.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.843.031.164.697	5.343.031.164.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.733.846.047.846	6.980.033.857.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.184.100.508.797	2.405.513.852.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.979.606.184	27.346.685.994
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.595.216.149.878	4.633.090.317.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(89.450.217.013)	(85.916.999.052)
IV. Hàng tồn kho	140	10	917.274.663.124	1.276.193.816.405
1. Hàng tồn kho	141		917.274.663.124	1.276.193.816.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.062.555.599	76.910.685.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.847.324.950	16.253.063.309
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	12.408.657.411	20.605.931.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	39.806.573.238	40.051.690.238

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.405.396.467.590	5.916.007.680.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.412.594.510	35.906.691.016
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.412.594.510	35.906.691.016
II. Tài sản cố định	220		1.142.146.856.557	1.244.288.022.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	824.980.537.877	945.813.651.884
- Nguyên giá	222		2.708.405.528.368	2.665.272.034.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.883.424.990.491)	(1.719.458.382.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	317.166.318.680	298.474.370.420
- Nguyên giá	228		393.552.004.597	364.689.754.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.385.685.917)	(66.215.384.428)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.032.655.921	173.516.413.984
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	140.032.655.921	173.516.413.984
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.838.544.279.452	4.114.357.232.530
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.323.231.293.827	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.056.763.801.666	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	28.916.980.150	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(570.367.796.191)	(309.681.200.353)
V. Tài sản dài hạn khác	260		257.260.081.150	347.939.320.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	257.260.081.150	347.939.320.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.981.367.296.842	21.987.993.717.394

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.720.748.934.677	11.578.109.313.378
I. Nợ ngắn hạn	310		9.677.301.875.127	11.519.924.943.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.246.774.732.622	2.710.953.735.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.480.406.492	32.473.779.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	47.918.586.170	37.169.866.454
4. Phải trả người lao động	314		33.065.803.938	26.874.169.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	119.111.183.295	17.258.173.052
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.239.999.619.942	4.989.056.961.330
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.466.839.258.986	3.869.484.022.331
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		802.898.063	802.898.063
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.347.086.183	34.429.756.871
10. Quỹ bình ổn giá	323	24	438.962.299.436	(198.578.419.135)
II. Nợ dài hạn	330		43.447.059.550	58.184.370.110
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		66.558.348	679.508.408
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	60.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	39.364.594.688	48.921.721.690
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	285.839.129	3.523.140.012
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.730.067.385	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.260.618.362.165	10.409.884.404.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	10.260.618.362.165	10.409.884.404.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81.676.637.835)	67.589.404.016
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		67.589.404.016	(187.632.982.586)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(149.266.041.851)	255.222.386.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.981.367.296.842	21.987.993.717.394

Ush

Nguyễn Ngọc Ninh



Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng

Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Trình bày lại)	
			Năm nay	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	20.453.631.418.496	31.773.529.824.668
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		20.453.631.418.496	31.773.529.824.668
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	19.846.768.414.720	30.695.221.322.862
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		606.863.003.776	1.078.308.501.806
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	497.872.340.566	420.992.392.360
6. Chi phí tài chính	22	33	402.395.800.756	285.678.910.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.783.013.039	121.685.460.802
7. Chi phí bán hàng	25	34	578.031.482.964	580.541.569.152
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	271.004.310.423	321.014.505.238
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(146.696.249.801)	312.065.908.987
10. Thu nhập khác	31	35	1.253.099.595	2.485.002.918
11. Chi phí khác	32	35	6.158.795.380	23.879.624
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.905.695.785)	2.461.123.294
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(151.601.945.586)	314.527.032.281
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	901.397.148	30.278.430.492
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(3.237.300.883)	(5.403.541.684)
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(149.266.041.851)	289.652.143.473


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(151.601.945.586)	314.527.032.281
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	180.478.291.977	186.108.935.817
Các khoản dự phòng	03	264.219.813.799	(29.977.881.228)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.172.780.924	(1.069.597.954)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(481.106.895.820)	(410.751.213.248)
Chi phí lãi vay	06	99.783.013.039	121.685.460.802
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	637.105.029.742	(230.716.331.182)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	550.050.088.075	(50.193.594.712)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	2.276.028.001.771	(53.024.077.369)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	360.296.593.063	(144.491.637.190)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.060.293.851.521)	(54.047.912.615)
Giảm chi phí trả trước	12	108.481.294.090	70.395.889.435
Tiền lãi vay đã trả	14	(103.658.732.698)	(124.578.777.384)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.112.021.010)	(36.251.065.922)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	435.688.829	38.005.834
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.375.333.402)	(1.016.369.185.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.116.851.727.197	(1.408.522.355.125)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.563.295.080)	(82.479.611.905)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.017.857.650	11.472.340.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.309.062.329.394)	(8.932.562.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.809.062.329.394	7.779.062.329.394
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	74.250.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	410.928.824.951	376.609.454.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.366.612.479)	(847.897.817.135)
(i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 1.136.409.785.318 đồng và 499.304.755.576 đồng.			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.701.036.093.719	11.117.459.151.573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.113.237.984.066)	(9.150.652.676.051)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(412.201.890.347)	1.966.806.475.522
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	631.283.224.371	(289.613.696.738)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.395.816.513.239	2.686.480.692.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(343.339.624)	(1.050.482.235)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 685 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 29 công ty con, 9 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê văn phòng và chi phí trả trước khác bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quý Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quý Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2020, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 thay đổi như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số đầu năm (Sau điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	26.942.645.994	404.040.000	27.346.685.994
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(87.279.230.036)	1.362.230.984	(85.916.999.052)
3. Hàng tồn kho	141	1.272.287.309.972	3.906.506.433	1.276.193.816.405
4. Tài sản cố định hữu hình	221	1.053.010.375.989	(107.196.724.105)	945.813.651.884
- Nguyên giá (i)	222	2.771.399.580.755	(106.127.546.293)	2.665.272.034.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.718.389.204.766)	(1.069.177.812)	(1.719.458.382.578)
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	242	62.687.262.403	110.829.151.581	173.516.413.984
6. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (ii)	254	(297.868.409.310)	(11.812.791.043)	(309.681.200.353)
NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.711.117.305.932	(163.570.440)	2.710.953.735.492
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	33.046.135.124	4.123.731.330	37.169.866.454
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	44.078.173.052	(26.820.000.000)	17.258.173.052
4. Phải trả ngắn hạn khác (iii)	319	4.938.245.899.410	50.811.061.920	4.989.056.961.330
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98.048.212.976	(30.458.808.960)	67.589.404.016
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(184.345.623.382)	(3.287.359.204)	(187.632.982.586)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	282.393.836.358	(27.171.449.756)	255.222.386.602

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Năm trước (Sau điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30.699.127.829.295	(3.906.506.433)	30.695.221.322.862
2. Chi phí tài chính (ii), (iii)	22	255.456.544.062	30.222.366.727	285.678.910.789
3. Chi phí bán hàng	25	577.460.681.020	3.080.888.132	580.541.569.152
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	323.286.004.915	(2.271.499.677)	321.014.505.238
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	341.652.281.030	(27.125.248.749)	314.527.032.281
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.232.229.485	46.201.007	30.278.430.492
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	316.823.593.229	(27.171.449.756)	289.652.143.473

- (i) Bao gồm khoản điều chỉnh phân loại lại các tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" từ khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" sang khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" với số tiền 110.829.151.581 VND theo quy định hiện hành.
- (ii) Bao gồm khoản điều chỉnh tăng chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 11.812.791.043 VND do thay đổi số liệu sau kiểm toán nhà nước tại các Đơn vị thành viên.
- (iii) Bao gồm khoản điều chỉnh tăng khoản chi phí lãi chậm trả đối với khoản phải trả về cổ phần hóa phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp với số tiền là 18.409.575.684 VND do thay đổi sau khi tính toán lại số liệu tạm tính. Số tiền này có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Năm trước
		VND	VND	(Sau điều chỉnh lại) VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	341.652.281.030	(27.125.248.749)	314.527.032.281
2. Khấu hao tài sản cố định	02	185.039.758.005	1.069.177.812	186.108.935.817
3. Các khoản dự phòng	03	(40.428.441.287)	10.450.560.059	(29.977.881.228)
4. (Tăng) các khoản phải thu	09	(52.620.037.369)	(404.040.000)	(53.024.077.369)
5. (Tăng) hàng tồn kho	10	(140.585.130.757)	(3.906.506.433)	(144.491.637.190)
6. Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(73.963.969.926)	19.916.057.311	(54.047.912.615)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	369.463.803	718.799.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	2.075.372.934.183	1.594.083.713.466
Trong đó:		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (i)	524.881.731.236	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	951.014.000.000	801.014.000.000
	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239

- (i) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3% đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 0,8% đến 4,7%/năm).

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm số tiền 788.814.967 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 572.028.802 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ) là tiền gửi không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng và 243.031.164.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 243.031.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.843.031.164.697	5.843.031.164.697	5.343.031.164.697	5.343.031.164.697

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8% đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,1% đến 7,4%).

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.323.231.293.827	(284.678.811.945)	3.336.774.072.634	(95.177.666.034)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.056.763.801.666	(267.479.725.119)	1.043.221.022.859	(195.997.608.526)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.916.980.150	(18.209.259.127)	44.043.337.390	(18.505.925.793)
	4.408.912.075.643	(570.367.796.191)	4.424.038.432.883	(309.681.200.353)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTPC	532.119.750.946	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	258.610.757.314	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	174.031.125.542	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	148.529.683.127	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	121.486.759.352	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	115.647.008.144	114.131.206.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	114.185.524.644	195.819.488.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	109.551.707.652	35.564.728.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	86.401.742.760	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	14.163.921.650	27.590.583.331
Phải thu khách hàng khác	509.372.527.666	790.657.063.707
	2.184.100.508.797	2.405.513.852.936

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.124.012.523.630	2.354.876.876.817
---	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	1.601.378.020.950	3.685.336.844.366
Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	726.403.090.869	510.040.190.334
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	35.233.604.936	49.153.708.948
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	29.993.409.429	124.851.061.249
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	47.016.184.142
Các khoản phải thu khác	194.106.262.239	210.936.849.006
	<u>2.595.216.149.878</u>	<u>4.633.090.317.590</u>

Trong đó:

Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	2.075.224.802.038	4.354.162.838.312
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	-	42.634.776.646	4.277.125.161
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Khác	10.826.158.861	-	10.370.066.061	-
	<u>89.450.217.013</u>	<u>-</u>	<u>90.194.124.213</u>	<u>4.277.125.161</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	141.441.861.033	-	155.500.890.767	-
Nguyên liệu, vật liệu	279.450.816.081	-	407.831.616.760	-
Công cụ, dụng cụ	4.994.747.407	-	5.131.231.052	-
Thành phẩm	177.521.976.882	-	125.850.750.418	-
Hàng hoá	313.865.261.721	-	581.879.327.408	-
	917.274.663.124	-	1.276.193.816.405	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.847.324.950	16.253.063.309
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.847.324.950	16.253.063.309
b. Dài hạn	257.260.081.150	347.939.320.559
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	195.269.812.889	200.180.755.449
Công cụ, dụng cụ	15.568.285.835	21.067.929.987
Lợi thế kinh doanh (i)	36.653.911.311	99.490.188.599
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.768.071.115	27.200.446.524
	260.107.406.100	364.192.383.868

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(34.017.687.075)	(388.779.338)	267.500.810	(34.673.967.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.018.836.437)	901.397.148	-	(5.117.439.289)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.079.364.960	166.687.928.446	166.957.135.948	1.810.157.458
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	181.306.110.777	181.306.110.777	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	49.378.611.303	49.378.611.303	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.311.821.098	6.072.009.042	6.480.477.339	1.903.352.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.112.021.010	-	2.112.021.010	-
Thuế bảo vệ môi trường	30.257.238.519	454.141.352.715	440.602.936.190	43.795.655.044
Các khoản phí, lệ phí khác (i)	409.420.867	80.964.422.568	80.964.422.568	409.420.867
	(2.881.823.784)	939.063.052.661	928.069.215.945	8.112.012.932

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(40.051.690.238)	512.617.810	267.500.810	(39.806.573.238)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37.169.866.454	938.550.434.851	927.801.715.135	47.918.586.170

(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận 76.351.023.848 đồng tiền phạt chậm nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt theo Thông báo số 291/TB07-CT của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2020, liên quan đến các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn trước khi thực hiện cổ phần hóa và đã được điều chỉnh giảm vào lợi nhuận phải trả về Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.961.082.432.697	586.569.768.632	68.659.982.271	41.781.018.721	7.178.832.141	2.665.272.034.462
Tăng trong năm	2.804.348.090	5.615.690.910	1.255.657.946	3.357.097.273	567.732.364	13.600.526.583
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.089.868.144	21.515.288.463	-	3.079.738.505	301.020.755	37.985.915.867
Thanh lý, nhượng bán	(162.425.453)	(5.470.098.360)	(665.000.000)	(2.102.701.063)	-	(8.400.224.876)
Giảm khác	(52.723.668)	-	-	-	-	(52.723.668)
Số dư cuối năm	1.976.761.499.810	608.230.649.645	69.250.640.217	46.115.153.436	8.047.585.260	2.708.405.528.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.211.296.115.160	413.497.440.294	54.475.904.737	34.085.428.975	6.103.493.412	1.719.458.382.578
Khấu hao trong năm	115.204.755.105	44.223.531.381	6.630.000.807	3.467.278.119	641.665.921	170.167.231.333
Thanh lý, nhượng bán	(145.308.977)	(5.231.733.906)	(492.910.048)	(330.670.489)	-	(6.200.623.420)
Số dư cuối năm	1.326.355.561.288	452.489.237.769	60.612.995.496	37.222.036.605	6.745.159.333	1.883.424.990.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	749.786.317.537	173.072.328.338	14.184.077.534	7.695.589.746	1.075.338.729	945.813.651.884
Tại ngày cuối năm	650.405.938.522	155.741.411.876	8.637.644.721	8.893.116.831	1.302.425.927	824.980.537.877

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 60.101.226.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.757.533.265 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ và một xe ô tô với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.995.094.218 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.134.963.893 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	303.851.963.970	60.837.790.878	364.689.754.848
Tăng trong năm	6.360.000.000	4.761.365.418	11.121.365.418
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.992.227.273	4.880.090.331	18.872.317.604
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.247.557.273)	(1.247.557.273)
Tăng, giảm khác	116.124.000	-	116.124.000
Số dư cuối năm	324.320.315.243	69.231.689.354	393.552.004.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	21.925.719.636	44.289.664.792	66.215.384.428
Khấu hao trong năm	6.923.146.689	3.387.913.955	10.311.060.644
Thanh lý, nhượng bán	-	(140.759.155)	(140.759.155)
Số dư cuối năm	28.848.866.325	47.536.819.592	76.385.685.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	281.926.244.334	16.548.126.086	298.474.370.420
Tại ngày cuối năm	295.471.448.918	21.694.869.762	317.166.318.680

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 253.475.011 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Kho xăng dầu Nghi Sơn	111.508.151.581	110.829.151.581
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	20.262.054.022	7.582.217.714
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu tại Thái Nguyên	-	17.603.542.086
Dự án cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm xăng dầu tại Tổng kho Đình Vũ	-	10.405.615.454
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	5.948.000.000
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	-	4.420.227.191
Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	-	2.520.000.000
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại cửa hàng xăng dầu và quản lý hàng hóa tại kho	-	2.331.985.000
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu	-	1.824.642.382
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	-	1.279.151.228
Sửa chữa, cải tạo tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Tào và Tổng kho Miền Đông	-	552.915.000
Các công trình khác	427.272.727	383.788.757
	140.032.655.921	173.516.413.984

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 98.089.048.436 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 98.089.048.436 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Giá trị số sách Số cuối năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối năm	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối năm	Giá trị số sách Số đầu năm VND
		%	%	
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	-	0,00%	0,00%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (ii)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.231.293.827			3.336.774.072.634

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (“PVOil Ninh Bình”) không còn là công ty con của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 18).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị số sách	Tỷ lệ phần		Giá trị số sách
	Số cuối năm	sở hữu tại	Tỷ lệ quyền biểu	Số đầu năm
	VND	ngày cuối	quyết năm giữ	VND
		năm	tại ngày cuối năm	
		%	%	
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí (Petechim)	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	13.542.778.807	20,26%	33,33%	-
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.056.763.801.666			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành

báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 3.695.427.956 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.007.231.569 đồng).

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (“PVOil Ninh Bình”) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVOil Ninh Bình là công ty con do Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là nhân sự của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 309/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 5 năm 2020, Tổng Công ty có 1 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,33%. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào PVOil Ninh Bình là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	15.126.357.240
	<u>28.916.980.150</u>	<u>44.043.337.390</u>

- (i) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 40/GCN-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 3 năm 2020. Theo Thông báo số 913/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), việc chào bán không thành công do không có nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	944.265.324.925	944.265.324.925	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	786.001.646.472	786.001.646.472	264.422.777.967	264.422.777.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	389.522.270.516	389.522.270.516	394.767.698.215	394.767.698.215
Khác	126.985.490.709	126.985.490.709	463.739.485.176	463.739.485.176
	2.246.774.732.622	2.246.774.732.622	2.710.953.735.492	2.710.953.735.492
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	2.214.036.783.318	2.214.036.783.318	2.408.975.167.088	2.408.975.167.088

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	106.608.957.369	3.068.935.018
Chi phí trích trước vận chuyển	2.929.452.934	44.027.868
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.956.646.266	1.390.492.426
Chi phí lãi vay trích trước	3.809.592.573	7.685.312.232
Chi phí quản lý, sử dụng nhãn hiệu phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.416.522.810	608.245.559
Chi phí trích trước khác	390.011.343	4.461.159.949
	119.111.183.295	17.258.173.052
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	72.370.313.893	4.455.368.466

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền dầu thô thu hộ	3.098.701.178.054	4.722.849.823.288
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	67.659.527.054
Phải trả về cổ phần hóa (i)	124.763.746.767	115.280.907.565
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	124.802.727	449.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.900.935.662	76.307.943.964
	3.239.999.619.942	4.989.056.961.330

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.731.578.882.700	2.812.827.403.407
---	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.845.577.895.329	3.845.577.895.329	11.701.036.093.719	12.089.331.857.064	3.457.282.131.984	3.457.282.131.984
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	23.906.127.002	23.906.127.002	9.557.127.002	23.906.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002
	3.869.484.022.331	3.869.484.022.331	11.710.593.220.721	12.113.237.984.066	3.466.839.258.986	3.466.839.258.986

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của khoản vay ngắn hạn là 3.457.282.131.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.845.577.895.329 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 1,15% đến 1,2%/năm đối với khoản vay bằng USD và từ 1,25% đến 1,8%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 2,2% đến 2,7%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 4,9% đến 5,3%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	107.189.101.084	1.124.604.710.220
Vay bằng VND	3.350.093.030.900	2.720.973.185.109
	3.457.282.131.984	3.845.577.895.329

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(198.578.419.135)	37.639.803.610
Trích quỹ trong năm	1.136.409.785.318	825.165.811.700
Lãi phát sinh	435.688.829	38.005.834
Sử dụng quỹ trong năm	(497.043.946.838)	(1.061.358.514.025)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(2.260.808.738)	(63.526.254)
Số dư cuối năm	438.962.299.436	(198.578.419.135)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	524.881.731.236	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(85.919.431.800)	(198.578.419.135)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời kỳ (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư Quỹ Bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương (Thuyết minh số 5).

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	23.906.127.002	23.906.127.002	9.557.127.002	23.906.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	48.921.721.690	48.921.721.690	-	9.557.127.002	39.364.594.688	39.364.594.688
	72.827.848.692	72.827.848.692	9.557.127.002	33.463.254.004	48.921.721.690	48.921.721.690

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 123.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 259.621.000.000 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, một xe ô tô và một phần tài sản thuộc Dự án “Kho xăng dầu Nghi Sơn” (xem Thuyết minh số 14 và số 16) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 2,4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Hợp đồng vay vốn	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam	16.561.020.492	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Phú Thọ
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	32.360.701.198	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 78 tháng (26 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Nghi Sơn
Tổng cộng	<u>48.921.721.690</u>		

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng VND	48.921.721.690	72.827.848.692
	<u>48.921.721.690</u>	<u>72.827.848.692</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	-	23.915.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	48.921.721.690	48.912.848.692
	<u>48.921.721.690</u>	<u>72.827.848.692</u>

Toàn bộ dư nợ vay dài hạn của Tổng Công ty đều chịu lãi suất thả nổi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	9.557.127.002	23.906.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.005
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.075.747.544	28.671.381.008
Sau năm năm	4.731.720.142	10.693.213.677
	<u>48.921.721.690</u>	<u>72.827.848.692</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.557.127.002	23.906.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	<u>39.364.594.688</u>	<u>48.921.721.690</u>

26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại VND
Số dư đầu năm trước	8.926.681.696
Chuyển sang lỗ trong năm	(5.403.541.684)
Số dư đầu năm nay	3.523.140.012
Chuyển sang lỗ trong năm	(3.237.300.883)
Số dư cuối năm nay	285.839.129

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	10.342.295.000.000	(187.632.982.586)	10.154.662.017.414
Lợi nhuận trong năm	-	289.652.143.473	289.652.143.473
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(34.429.756.871)	(34.429.756.871)
Số dư đầu năm nay	10.342.295.000.000	67.589.404.016	10.409.884.404.016
Lỗ trong năm	-	(149.266.041.851)	(149.266.041.851)
Số dư cuối năm nay	10.342.295.000.000	(81.676.637.835)	10.260.618.362.165

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/tháng (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95. M92. DO. Condensate Shariah. E5. Jet A1)	Lít 15	204.127.569	115.255.913
2. Xăng dầu (FO)	Kg	8.440.774	6.299.813

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	14.742.821.43	11.622.583.12

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán hàng	20.116.695.234.472	31.466.182.636.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	336.936.184.024	307.347.187.697
	20.453.631.418.496	31.773.529.824.668

Trong đó:

Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	20.287.953.726.856	31.578.771.098.779
---	--------------------	--------------------

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	19.787.127.246.908	30.630.503.501.072
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	59.641.167.812	64.717.821.790
	19.846.768.414.720	30.695.221.322.862

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.113.239.971.088	5.868.147.710.631
Chi phí nhân công	194.296.077.627	207.556.070.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.478.291.977	186.108.935.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.276.683.227	232.649.704.227
Chi phí khác bằng tiền	244.316.522.934	260.252.697.796
	4.892.607.546.853	6.754.715.118.762

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	352.770.794.999	334.579.546.232
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.823.816.288	11.233.181.036
Cổ tức được chia	58.876.327.439	71.983.626.488
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	59.123.642.760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.277.759.080	3.196.038.604
	497.872.340.566	420.992.392.360

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	99.783.013.039	121.685.460.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.489.050.898	15.930.462.023
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	260.686.595.838	62.297.256.775
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	27.342.926.779	21.052.833.681
Chi phí tài chính khác	10.094.214.202	64.712.897.508
	402.395.800.756	285.678.910.789

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí bán hàng	578.031.482.964	580.541.569.152
Chi phí nhân viên bán hàng	130.844.038.567	139.457.726.264
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	46.897.147.805	29.552.101.738
Chi phí vận chuyển	49.619.326.641	40.671.176.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.655.995.314	108.836.498.682
Các khoản dự phòng	-	802.898.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.766.001.814	155.023.421.863
Các khoản chi phí bán hàng khác	105.248.972.823	106.197.746.535
Chi phí quản lý doanh nghiệp	271.004.310.423	321.014.505.238
Chi phí nhân viên quản lý	63.452.039.060	68.098.344.027
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	30.173.843.391	35.642.300.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.073.402.074	15.855.882.677
Các khoản dự phòng	3.533.217.961	13.083.326.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.704.257.826	18.088.766.849
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	62.836.277.288	62.836.137.183
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	76.231.272.823	107.409.747.313
	849.035.793.387	901.556.074.390

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.253.099.595	2.485.002.918
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	243.065.646	1.055.528.178
Thu từ vi phạm hợp đồng	190.098.698	785.136.000
Các khoản thu nhập khác	819.935.251	644.338.740
Chi phí khác	6.158.795.380	23.879.624
Chi phí hủy bỏ dự án	4.883.863.501	-
Các khoản tiền phạt	397.568.150	8.888.536
Các khoản chi phí khác	877.363.729	14.991.088
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(4.905.695.785)	2.461.123.294

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	901.397.148	30.278.430.492
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	901.397.148	30.278.430.492

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(151.601.945.586)	314.527.032.281
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(58.876.327.439)	(139.600.568.825)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	(58.876.327.439)	(71.983.626.488)
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	-	(67.616.942.337)
Cộng:	79.276.274.296	98.859.771.064
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	27.017.708.411	27.017.708.411
<i>Lãi chậm trả cổ phần hóa</i>	9.482.839.202	45.229.575.684
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	42.775.726.683	26.612.486.969
Chuyển lỗ	-	(123.581.340.200)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	150.204.894.320
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	150.204.894.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	30.040.978.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	901.397.148	237.451.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	901.397.148	30.278.430.492

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức được chia	58.876.327.439	71.983.626.488
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	24.938.654.439	6.569.495.028
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	12.650.032.000	18.975.048.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.531.250.000	4.520.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	8.856.022.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.765.680.000	5.531.360.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.500.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.194.700.000	1.792.050.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.057.500.000	3.525.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.037.680.000	1.334.160.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	4.459.150.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	4.421.452.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	2.936.024.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quảng Trị	-	494.315.460
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	453.685.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	214.200.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch bán hàng chủ yếu	20.287.953.726.856	31.578.771.098.779
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.142.186.537.569	3.450.582.962.983
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.020.798.688.435	3.478.176.454.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.850.027.032.159	2.591.632.361.688
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.724.034.784.188	2.413.202.121.496
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.702.966.012.025	2.315.652.896.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.620.823.935.940	2.255.240.566.690
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.339.644.651.108	1.886.820.199.911
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	942.070.822.323	1.685.219.477.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	917.476.725.066	1.676.681.913.356
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	801.830.067.718	1.310.020.662.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	786.000.135.538	1.598.904.925.262
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	694.734.837.065	1.080.581.692.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	619.566.512.198	1.174.861.336.203
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	568.726.339.024	825.452.232.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	537.819.333.916	840.874.578.408
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	481.983.460.788	902.089.276.488
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	422.864.759.030	648.766.592.347
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	406.454.820.000	529.807.838.633
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	191.614.613.211	248.371.093.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	143.506.101.031	207.555.172.051
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	110.084.194.184	148.156.146.648
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	71.615.605.229	92.374.197.144
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	60.694.802.055	70.405.163.592
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.148.701.998	37.949.610.615
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	54.131.263.643	81.464.964.301
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	13.279.923.476	22.912.115.028
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	3.972.540.653	4.187.215.715
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	453.727.014	392.857.660
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	442.800.272	434.473.318

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch mua hàng chủ yếu	17.310.178.136.910	24.743.010.081.128
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.295.798.853.241	14.110.510.235.241
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.148.471.206.652	9.433.535.055.423
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	393.164.333.926	376.537.281.438
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	130.863.380.478	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	95.711.491.446	546.635.383.302
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.648.201.638	52.790.135.365
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	35.390.070.023	47.166.379.811
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	31.420.708.022	29.039.108.475
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.585.550.131	15.955.694.036
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.236.705.673	11.174.473.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	13.135.274.371	1.034.554.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	12.645.874.309	16.004.790.861
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.443.740.516	7.870.470.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.810.011.392	16.024.656.641
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	7.348.373.466	7.601.089.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.079.215.918	7.528.519.357
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.018.746.052	7.619.723.119
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.768.634.467	5.031.381.584
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.451.281.101	3.709.758.206
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.085.218.431	5.924.193.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	3.532.972.807	3.497.308.878
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.183.584.414	3.130.101.050
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.071.175.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.044.651.334	12.694.193
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	1.739.841.914	15.477.822
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	1.662.990.000	3.588.104.614
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.430.625.185	415.566.790
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.229.500.540	734.222.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.163.332.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	859.420.293	4.498.755
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	482.112.809	37.921.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	316.783.839	27.722.378.232
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	214.021.429	25.570.219
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	148.569.458	49.919.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	21.684.235	36.273.701
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	5.863.336
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	1.295.464

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.649.461.759	5.918.493.818
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.184.732.138	2.419.861.165
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.617.306.103	6.070.645.017

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	2.124.012.523.630	2.354.876.876.817
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	532.119.750.946	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	258.610.757.314	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	174.031.125.542	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	148.529.683.127	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	121.486.759.352	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	115.647.008.144	114.131.206.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	114.185.524.644	195.819.488.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	109.551.707.652	35.564.728.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	86.401.742.760	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	78.271.582.368	208.590.121.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	57.274.225.716	131.060.782.812
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	47.712.547.977	36.435.722.606
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.402.078.895	36.914.589.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.347.606.038	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	42.634.776.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	24.901.572.334	22.871.440.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	24.596.728.745	12.887.265.862
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.701.992.063	6.932.787.534
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	14.867.377.940	23.677.667.732
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	14.668.039.917	34.936.445.065
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.163.921.650	27.590.583.331
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	14.101.095.248	22.633.790.570
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	9.077.685.598	7.349.947.666
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	7.312.460.750	20.462.749.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.404.532.091	18.715.938.048
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	2.131.497.268	9.942.929.843
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.096.322.305	1.008.857.186
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	368.931.480	-
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	82.693.380	162.190.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	8.239.796	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán	31.952.501.336	8.274.691.561
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	18.557.341.547	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.653.015.602	7.653.015.602
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	5.120.468.228	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Phải thu khác	2.075.224.802.038	4.354.162.838.312
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.601.378.020.950	3.685.336.844.366
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	369.143.638.716	510.040.190.334
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	35.233.604.936	49.153.708.948
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	27.768.049.087	36.813.665.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15.180.461.841	9.857.197.060
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.872.209.149	7.765.403.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.781.221.623	2.000.729.787
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	47.016.184.142
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.881.418.694	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.875.742.970	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	2.009.325.527
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	918.857.406	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	349.702.308	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	322.627.783	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	291.528.943	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	158.339.238	64.698.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	55.368.478	1.541.943.322
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	52.263.654	-
Công ty Liên doanh điều hành Cừu Long	29.204.513	29.204.513
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	14.191.264	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.383	7.121.382
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.285.974	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	266.435.690

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	2.214.036.783.318	2.408.975.167.088
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	944.265.324.925	1.588.023.774.134
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	786.001.646.472	264.422.777.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	389.522.270.516	394.767.698.215
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	70.767.827.739	86.152.976.362
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	9.489.752.558	10.256.590.619
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4.991.026.528	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.492.953.286	1.881.000.288
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.224.215.174	42.924.953.352
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	920.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	326.990.400	50.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	220.714.963	5.955.483.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	207.748.390	283.246.390
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	74.690.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	47.904.589	39.956.594
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	44.528.238	181.912.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	26.324.930	4.667.535.960
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	-	788.202.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	460.350.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	30.547.800
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí - CTCP	-	9.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	2.199.357
Người mua trả tiền trước	60.866.806.040	31.783.857.968
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	60.757.366.655	31.760.218.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	31.486.439	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	28.511.786	19.459.924
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22.554.073	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	15.481.467	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	7.225.787	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	4.179.833	4.179.833

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	72.370.313.893	4.455.368.466
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK Lô 06.1)	26.939.944.629	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	21.060.272.752	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.110.254.916	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	5.810.031.275	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.416.522.810	608.245.559
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.929.452.934	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.103.834.577	3.068.935.018
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	-	672.000.021
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	46.631.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	44.027.868
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	15.529.000
Phải trả khác	1.731.578.882.700	2.812.827.403.407
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	1.481.102.436.231	2.185.604.357.570
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	208.058.350.803	321.001.802.862
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	42.193.707.864	116.062.074.448
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	76.414.731.902
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	113.744.436.625

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.364.379.055 đồng (năm trước: 11.699.777.979 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 502.521.836 đồng (năm trước: 13.117.775.812 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 146.241.188.341 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm trước: 138.236.318.027 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM


Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

